ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2026

Kính gửi: LƯU

Vân Canh, tháng 04 năm 2026

UBND TỈNH GIA LAI

CTY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

Xã Vân Canh - T. Gia Lai

Mẫu số : B 01 - DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2026	01-01-2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN **100 = 110+120+130+140+150**	**100**		**99.703.343.131**	**97.647.980.876**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**108.699.296**	**315.775.570**
1. Tiền	111		108.699.296	315.775.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**940.000.000**	**940.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9a1	940.000.000	940.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.561.570.056**	**10.876.456.961**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	2.862.099.600	2.593.453.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3a	250.469.591	256.354.711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	9.449.000.865	8.026.648.750
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**305.481.639**	**-**
1. Hàng tồn kho	141	5	305.481.639	-
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**85.548.291.240**	**85.194.422.474**
1. Súc vật nơi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	7	85.548.291.240	85.194.422.474
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**239.300.900**	**321.325.871**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8a	-	0

2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		119.610.763	128.840.363
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	163	12b	119.690.137	192.485.508
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN **200 = 210 +220 +240+250+260**	**200**		**5.320.554.941**	**5.593.255.334**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khác hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
3. Phải thu dài hạn khác	215		-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.439.935.772**	**1.563.754.089**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.439.935.772	1.563.754.089
- Nguyên giá	222		5.481.961.223	5.481.961.223
- Giá trị hao mòm lũy kế (*)	223		(4.042.025.451)	(3.918.207.134)
2. Tài sản cho thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế)*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế)*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**0**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. CP sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**2.345.450.000**	**2.345.450.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	261		-	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	9a2	2.345.450.000	2.345.450.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.535.169.169**	**1.684.051.245**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8b	1.535.169.169	1.684.051.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**105.023.898.072**	**103.241.236.210**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**48.519.929.585**	**48.548.752.397**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**37.446.575.457**	**37.475.398.269**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10a	1.730.664.100	1.238.596.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16a	1.010.000.000	2.181.535.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12a	-	1.633.564.682
5. Phải trả người lao động	315		-	2.477.631.349
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13a	126.039.208	52.644.908
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14a	6.387.627.510	5.941.722.691
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15a	27.335.506.556	22.147.950.356
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		856.738.083	1.801.753.083
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.073.354.128**	**11.073.354.128**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	10b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	13b		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	14b	6.153.354.128	6.153.354.128
9. Vay và nợ thuê tài chính	339	15b	4.920.000.000	4.920.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**56.503.968.487**	**54.692.483.813**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	46.018.053.853	46.018.053.853
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	-	778.723.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũi đầu tư phát triển	418	17	8.674.429.960	7.895.706.960
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	1.811.484.674	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.811.484.674	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**105.023.898.072**	**103.241.236.210**

Vân Canh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Lê Công Minh	Phạm Thị Quý Hương	Trần Nguyên Tú

M.S.D.N: 4100258881 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
X. VÂN CANH - T. GIA LAI

UBND TỈNH GIA LAI
CTY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
Xã Vân Canh - T. Gia Lai

Mẫu số : B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí 1	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**7.042.864.600**	**22.965.130.200**
2. Các khoản giảm trừ DT	2	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		7.042.864.600	22.965.130.200
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**4.253.667.708**	**14.311.258.055**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**2.789.196.892**	**8.653.872.145**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	779.178.780	909.396.482
8. Chi phí Tài chính	23	VI.5	0	0
- Trong đó chi phí lãi vay	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	0	0
10. Chi phí Quản lý DN	26	VI.7	1.756.890.998	2.707.502.799
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26}	**30**		**1.811.484.674**	**6.855.765.828**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	0	909.091
13. Chi phí khác	32	VI.9	0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**909.091**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**1.811.484.674**	**6.856.674.919**
16. Thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	0	1.205.789.784
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.811.484.674**	**5.650.885.135**

Vân Canh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Lê Công Minh	Phạm Thị Quý Hương	Trần Nguyên Tú

M.S.D.N: 4100258881 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH - X. VÂN CANH - T. GIA LAI

UBND TỈNH GIA LAI
CTY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
Xã Vân Canh - T. Gia Lai

Mẫu số : B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Quí 1	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.811.484.674**	**6.856.674.919**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.6	123.818.317	86.371.525
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.4,5	(779.178.780)	(909.396.482)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.156.124.211**	**6.033.649.962**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.885.113.095)	(6.116.112.351)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	V.5	(305.481.639)	2.889.870.469
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.171.177.188)	(1.905.305.166)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		148.882.076	46.759.373
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(497.183.379)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		170.761.513	909.091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.654.242.450)	(2.089.006.289)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.540.246.572)**	**(1.636.418.290)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(909.091)

3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn v	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4,5	779.178.780	908.726.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**779.178.780**	**907.816.909**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vón góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.13	18.937.556.200	3.770.233.620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(13.750.000.000)	(6.499.349.800)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.633.564.682)	(1.110.930.878)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính	**40**		**3.553.991.518**	**(3.840.047.058)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	**50**		**(207.076.274)**	**(4.568.648.439)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**315.775.570**	**4.875.036.498**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	**70**		**108.699.296**	**306.388.059**

Vân Canh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyên Lê Công Minh	Phạm Thị Quý Hương	Trần Nguyên Tú

UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
QUÍ 1/2026
D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		**D (đồng)**		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		**D (đồng)**	**27.335.506.556**	**22.147.950.356**
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	27.335.506.556	22.147.950.356
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		**D (đồng)**	**4.920.000.000**	**4.940.000.000**
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	4.920.000.000	4.940.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		**D (đồng)**		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang		**D (đồng)**	**1.441.079.174**	**1.589.635.628**
8. Vốn điều lệ		**D (đồng)**	**46.018.053.853**	**46.018.053.853**
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		**P (đồng)**	**75.266.543**	**2.401.453.036**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	75.266.543	267.888.354
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	0	2.133.564.682
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		**P (đồng)**	**1.636.035.854**	**2.550.009.490**

- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	1.633.564.682	1.610.930.878
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		**D (đồng)**	**(119.690.137)**	**1.441.079.174**
12. Tổng quỹ lương (người lao động)		P (đồng)	697.238.123	1.619.564.132
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	43	43
14. Tiền lương bình quân người/quí		P (đồng)	16.214.840	37.664.282

Vân Canh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Lê Công Minh	Phạm Thị Quý Hương	Trần Nguyên Tú

M.S.D.N: 4100258881 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
V. VÂN CANH - T. GIA LAI

CÔNG TY TNHH LN HÀ THANH
Xã Vân Canh - T. Gia Lai

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ 1 NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/01/2026		Số P. sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 31/03/2026	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	**4.498.898.741**	**135.870.843**	**75.266.543**	**1.636.035.854**	**-119.690.137**	**119.610.763**
1	**Thuế GTGT**	**0**	**128.840.363**	**0**	**0**	**0**	**119.610.763**
2	**Thuế TN.Doanh Nghiệp**	**0**		**0**	**0**	**0**	
	- Nợ đọng	*0*		*0*	*0*	*0*	
	- Truy thu	*0*				*0*	
3	**Thuế tài nguyên**	**0**		**0**	**0**	**0**	
	- Nợ đọng	0		0	0	**0**	
	- Truy thu	0				**0**	
4	**Thuế môn bài**	**0**		**0**	**0**	**0**	
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**-185.603.598**	**0**	**75.266.543**	**2.471.172**	**-112.808.227**	**-**
6	**Thuế nhà đất, tiền thuê đất**	**-6.881.910**		**0**	**0**	**-6.881.910**	
7	**Các khoản phải nộp khác**	**1.633.564.682**		**0**	**1.633.564.682**	**0**	
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	1.633.564.682		0	1.633.564.682	0	
	+ Năm 2025	*1.633.564.682*		*0*	*1.633.564.682*	*0*	
b	- Phí, lệ phí và các khoản khác	0		-	0	0	
	- Phạt nộp chậm	0				0	
	- Phạt vi phạm HC	0				0	

Vân Canh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Lê Công Minh	Phạm Thị Quý Hương	Trần Nguyên Tú

UBND TỈNH GIA LAI
CTY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động

2. Lĩnh vực kinh doanh chính
Trồng rừng và chăm sóc rừng

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Quản lý, bảo vệ rừng;
- Chế biến nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc của doanh nghiệp
Công ty hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cơ cấu tổ

6. Số lượng người lao động tại thời điểm 31/03/2026 là : 49 người

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở nhất quán về chính sách kế toán và
Trường hợp có sự thay đổi về chính sách kế toán, phương pháp kế toán, hoặc có các yếu tố khác làm ảnh hưởng đến khả năng so
Trường hợp số liệu giữa kỳ báo cáo và kỳ so sánh không có khả năng so sánh được, Công ty trình bày rõ lý do, bản chất của sự

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán
Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp
Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo quy

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có

2. Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

• Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác:

• Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

• Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

• Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc

5. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm rừng trồng, cây trồng và các loại tài sản có nguồn gốc sinh học khác phục vụ hoạt động

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản như chi phí giống, chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và các chi phí liên quan khác.

Trong quá trình sinh trưởng, chi phí phát sinh tiếp theo được tập hợp và ghi tăng giá trị tài sản sinh học theo từng đối tượng, từng chu kỳ sản xuất kinh doanh phù hợp với đặc điểm của từng loại rừng.

Giá trị tài sản sinh học được xác định trên cơ sở chi phí thực tế đã tập hợp, không đánh giá lại theo giá trị hợp lý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi thu hoạch, khai thác, giá trị tài sản sinh học được kết chuyển vào giá vốn hàng bán hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo quy định.

Công ty thực hiện theo dõi, quản lý chi tiết tài sản sinh học theo từng diện tích, thời gian trồng nhằm đảm bảo việc xác định chi phí, giá thành và kết quả kinh doanh được chính xác, phù hợp với đặc thù ngành lâm nghiệp.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá

7. Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế

• Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

• Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Công ty không phát sinh nghĩa vụ phải trả cổ tức do là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối và trích lập các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu và quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Khoản phải trả lợi nhuận cho chủ sở hữu (nếu có) vào cuối năm là số tạm tính trên cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đầu năm. số chính thức sau khi có quyết định về đánh giá kết quản xếp loại doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

Việc ghi nhận, hạch toán và thanh toán lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

- Chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

+ Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

+ Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Nguyên tắc kế toán vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

a) Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân

b) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo quyết định của chủ sở hữu và quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm: quỹ

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quy định tại Nghị định 366/2025/NĐ-CP và nghị định 365/2025/NĐ-CP, Nghị định

c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước và Toàn bộ lợi nhuận sau thuế được theo dõi trên chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

d) Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Nghị định 366/2025/NĐ-CP về quản lý đầu tư vốn nhà nước tại doanh Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo thứ tự ưu tiên: bù đắp lỗ các năm trước (nếu có), trích lập các quỹ theo quy định, phần còn Khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước được ghi nhận là khoản phải trả.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Sản phẩm khai thác rừng trồng, sản xuất cây giống thuộc đối tượng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập của doanh nghiệp từ sản xuất sản phẩm rừng trồng ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

20. Công cụ tài chính

a Ghi nhận ban đầu

*** Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc

*** Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến

*** Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

(ĐVT: đồng)

01- Tiền	**31/03/2026**		**01/01/2026**
- Tiền mặt	33.219.220		49.508.848
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.480.076		266.266.722
+ *Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (SXKD)*	*58.651.546*		*244.785.515*
+ *Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (VNS)*	*2.091.473*		*2.500.353*
+ *Ngân hàng Vietcombank Qui NHơn*	*14.737.057*		*18.980.854*
Cộng:	**108.699.296**	-	**315.775.570**

2. Phải thu của khách hàng	**31/03/2026**		**01/01/2026**
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**2.862.099.600**		**2.593.453.500**
+ Công ty CP Chế biến Lâm Sản Hà Thanh			2.593.453.500
+ CTy TNHH Đức Hải	2.862.099.600		-
b/ **Phải thu khách hàng dài hạn**	-		-
+ **Các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan**	-		

3. Trả trước cho người bán	**31/03/2026**		**01/01/2026**
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	**250.469.591**	-	**256.354.711**
+ Công Ty TNHH An Phước			46.342.800
+ Nguyễn Đình Dương (May đồng phục)			44.000.000
+ Công ty TNHH LN Quy Nhơn			162.000.000
+ Công ty TNHH thu phí không dừng VETC	1.469.591		4.011.911
+ Viện quản lý rừng bền vững & Chứng chỉ rừng	96.000.000		
+ Cty Du lịch Vietravel	153.000.000		
b) Trả trước cho người bán dài hạn			

4. Phải thu ngắn hạn khác	**31/03/2026**		**01/01/2026**
a) Tạm ứng	**55.000.000**	-	**13.000.000**
+ Đinh Văn Thiên	20.000.000		
+ Trần Phước Công	20.000.000		
+ Đinh Văn Dất			1.000.000
+ Huỳnh Công Toàn	15.000.000		10.000.000
+ Đinh Văn Kiệt			2.000.000
b) Phải thu khác	**9.394.000.865**	-	**8.013.648.750**
- Phải thu người lao động			
+ Bảo hiểm thất nghiệp	4.634.180		4.276.530
+ Thu BHYT người lao động	7.181.040		6.414.805
+ Thu BHXH người lao động	37.073.440		34.212.240
+ Lãi tiền gửi dự thu	5.334.137		5.334.137
+ Thuế TNCN phải thu người lao động	18.208.605		-
+ CP DVMTR năm 2025	81.896.038		81.896.038

+ CP DVMTR năm 2026	14.840.000		
+ CP QLBVRTN năm 2024	2.191.208.000		2.191.208.000
+ CP QLBVRTN năm 2025	5.690.307.000		5.690.307.000
+ CP QLBVRTN năm 2026	1.343.318.425		
+ Phải thu khác			
Cộng:	**9.449.000.865**	**-**	**8.026.648.750**

5. Hàng hoá tồn kho :

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
* Chi phí SX hom giống	9.819.709			
* Chi phí SX cây giống keo lai	266.501.930			
- Hàng hoá	29.160.000			
Cộng:	**305.481.639**		**-**	

- Cuối kỳ không có hàng hóa tồn kho kém phẩm chất.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà của, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.190.579.223	58.000.000	2.100.342.000	133.040.000	**5.481.961.223**
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-		-		-
Số cuối kỳ	**3.190.579.223**	**58.000.000**	**2.100.342.000**	**133.040.000**	**5.481.961.223**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số đầu năm	2.259.983.858	131.040.000	1.520.355.319	6.827.957	3.918.207.134
- KH trong kỳ	66.309.767	-	52.508.550	5.000.000	123.818.317
- Tăng khác					-
- Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.326.293.625**	**131.040.000**	**1.572.863.869**	**11.827.957**	**4.042.025.451**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2026	**930.595.365**	**(73.040.000)**	**579.986.681**	**126.212.043**	**1.563.754.089**
-Tại ngày 31/03/2026	**864.285.598**	**(73.040.000)**	**527.478.131**	**121.212.043**	**1.439.935.772**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 là: 1.730.184.823 đồng

7. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần (Chi phí đầu tư rừng trồng)	**85.548.291.240**	**85.548.291.240**	**85.194.422.474**	**85.194.422.474**
Đầu tư Lâm sinh (Vốn Cây đứng)	154.068.732	154.068.732	154.068.732	154.068.732
Năm 2015	102.780.199	102.780.199	102.780.199	102.780.199
Năm 2016	1.178.056.156	1.178.056.156	1.178.056.156	1.178.056.156
Năm 2017	4.400.643.070	4.400.643.070	4.400.643.070	4.400.643.070
Năm 2018	14.205.140.470	14.205.140.470	14.129.511.514	14.129.511.514
Năm 2019	4.246.336.702	4.246.336.702	4.633.902.987	4.633.902.987

Năm 2020	7.228.719.574	7.228.719.574	7.627.224.229	7.627.224.229
Năm 2021	6.959.872.213	6.959.872.213	6.913.210.635	6.913.210.635
Năm 2022	12.004.742.392	12.004.742.392	11.927.593.659	11.927.593.659
Năm 2023	12.089.631.350	12.089.631.350	12.016.652.597	12.016.652.597
Năm 2024	13.666.065.423	13.666.065.423	13.373.086.091	13.373.086.091
Năm 2025	9.312.234.959	9.312.234.959	8.737.692.605	8.737.692.605

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của rừng trồng là từ 5 đến 10 năm

8. Chi phí chờ phân bổ	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	**1.535.169.169**	**1.684.051.245**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	875.262.255	970.765.442
- Chi phí SX giống	189.443.164	218.060.803
- CP xây dựng PA QLRBV 2026-2035	470.463.750	495.225.000

9. Các khoản đầu tư tài chính	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a1) Ngắn hạn	**940.000.000**	**940.000.000**
- TGNH có kỳ hạn		
+ Ngân hàng Ngoại thương Qui Nhơn	940.000.000	940.000.000

Khoản tiền gửi này dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng vay số 151/2025/NHNT-BĐ, ngày 24/12/2025

a2) Dài hạn

- Đầu tư gốp vốn vào		**31/03/2026**		**01/01/2026**	
	Số lượng cổphiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Đầu tư vào công ty		-	-	-	-
Cty CP chế biến Lâm	-	-		-	
+ Đầu tư vào đơn vị		**2.345.450.000**		**2.345.450.000**	
Công ty CP Pisico-Hà	259.636	2.345.450.000		2.345.450.000	

10. Phải trả người bán	**31/03/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Ngắn hạn				
+ Cty TNHH SXTM Lâm Nghiệp Hưng Thịnh	984.701.100	984.701.100	501.391.800	501.391.800
+ Công ty Cổ phần Gốm sứ Sáng tạo	17.496.000	17.496.000		-
+ Cty TNHH SXTM DV TH TLT	185.215.000	185.215.000	209.160.000	209.160.000
+ Cty Thiện Phú (Khai thác)	310.059.000	310.059.000	528.044.400	528.044.400
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Danh Vọng	119.400.000	119.400.000		
+ Công ty máy tính Netcom	28.089.000	28.089.000		
+ Công ty TNHH LN Quy Nhơn	85.704.000	85.704.000		-
Cộng :	**1.730.664.100**	**1.730.664.100**	**1.238.596.200**	**1.238.596.200**
b) Dài hạn	-	-	-	-

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Cộng:	-	-

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải nộp		
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	-	1.633.564.682
Cộng:	**-**	**1.633.564.682**
b) Phải thu		
- Thuế TNCN	112.808.227	185.603.598
- Thuế Nhà Đất, Tiền Thuê đất	6.881.910	6.881.910
Cộng:	**119.690.137**	**192.485.508**

13. Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay dự trả	126.039.208	52.644.908
Cộng:	**126.039.208**	**52.644.908**

14. Phải trả khác	31/03/2026		01/01/2026
a) Ngắn hạn	**6.387.627.510**	**-**	**5.941.722.691**
- Thuế TNCN đã thu người lao động (TK 138)			169.596.141
- Kinh phí công đoàn	27.641.840		
- Phải trả phải nộp khác	-		
+ CP DVMTR năm 2025	81.819.550		81.819.550
+ CP DVMTR năm 2026	31.208.000		
+ CP QLBVRTN năm 2025	5.690.307.000		5.690.307.000
+ CP QLBVRTN năm 2026	444.651.120		
+ Khối thi đua số 9	112.000.000		
b) Dài hạn	**6.153.354.128**	**-**	**6.153.354.128**
- Phải trả phải nộp khác			
+ DNTN Trọng Thủy (Liên doanh trồng rừng)	6.153.354.128		6.153.354.128
Cộng:	**12.540.981.638**	**-**	**12.095.076.819**

15. Vay và nợ thuê tài chính

a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2026
- Vay ngắn hạn	**27.315.506.556**	**18.937.556.200**	**13.750.000.000**	**22.127.950.356**
+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	18.370.000.000	15.070.000.000	13.750.000.000	17.050.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank Qui Nhơn	8.945.506.556	3.867.556.200		5.077.950.356
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**20.000.000**	**-**	**-**	**20.000.000**
+Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	20.000.000	-	-	20.000.000
Cộng	**27.335.506.556**	**18.937.556.200**	**13.750.000.000**	**22.147.950.356**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/9/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025
- Vay dài hạn				
+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	4.920.000.000			4.920.000.000
Cộng	**4.920.000.000**	**-**	**-**	**4.920.000.000**

16. Người mua trả tiền trước	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		

+ Phạm Lưu Mạnh	5.000.000	-
+ Hồ Xuân Toàn	5.000.000	
+ Công ty CP Chế biến Lâm Sản Hà Thanh	1.000.000.000	
+ CTy TNHH Đức Hải	-	2.181.535.000
Cộng:	**1.010.000.000**	**2.181.535.000**

b) Dài hạn

17. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu năm trước	**46.828.000.000**	**4.328.227.934**	**-**	**-**	**51.156.227.934**
- Tăng trong năm trước	-	4.346.202.026	8.692.404.051	778.723.000	13.817.329.077
+ Lãi trong năm trước	-		-		-
+ Tăng khác	-				-
- Giảm vốn trong năm trướ	809.946.147	778.723.000	8.692.404.051	-	10.281.073.198
+ Chia lãi liên doanh					-
+ Bổ sung vốn điều lệ				-	
+ Trích lập các quỹ năm nà					-
+ Lợi nhuận sau thế nộp NSNN					-
Số dư đầu năm này	**46.018.053.853**	**7.895.706.960**	**-**	**778.723.000**	**54.692.483.813**
- Tăng vốn trong quí này	-	778.723.000	1.811.484.674	-	2.590.207.674
+ Lãi quí 1			1.811.484.674		1.811.484.674
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	778.723.000	778.723.000
Số dư cuối quí này	**46.018.053.853**	**8.674.429.960**	**1.811.484.674**	**-**	**56.503.968.487**

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (vốn điều lệ)	46.018.053.853	46.018.053.853
Cộng:	**46.018.053.853**	**46.018.053.853**

	Quí 1 năm 2026		Quí 1 năm 2025	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Quý 1**	**Cả năm**	**Quý 4**	**Cả năm**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.811.484.674			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa HĐKD

Đơn vị tính : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
a) Doanh thu (Mã số 1)		-		-
- Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng	7.042.864.600	7.042.864.600	18.865.130.200	18.865.130.200
- Doanh thu bán cây đứng rừng trồng		-	4.100.000.000	4.100.000.000
Cộng:	**7.042.864.600**	**7.042.864.600**	**22.965.130.200**	**22.965.130.200**

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu (Mã số 2)	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
- Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng	4.253.667.708	4.253.667.708	10.997.645.164	10.997.645.164
- Giá vốn bán cây đứng rừng trồng	-	-	3.313.612.891	3.313.612.891
Cộng :	**4.253.667.708**	**4.253.667.708**	**14.311.258.055**	**14.311.258.055**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.780	270.780	670.482	670.482
- Cổ tức lợi nhuận được chia	778.908.000	778.908.000	908.726.000	908.726.000
Cộng :	**779.178.780**	**779.178.780**	**909.396.482**	**909.396.482**

5. Chi phí Tài chính : (Mã số 22)

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
Cộng :	-	-	-	-

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
Cộng:	-	-	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
	1.756.890.998	**1.756.890.998**	**2.707.502.799**	**2.707.502.799**
+ CP nhân viên quản lý	762.726.155	762.726.155	1.455.288.730	1.455.288.730
+ CP vật liệu quản lý	29.171.602	29.171.602	29.710.913	29.710.913
+ CP đồ dùng văn phòng	67.248.770	67.248.770	46.626.082	46.626.082
+ CP khấu hao TSCĐ	76.123.383	76.123.383	60.952.630	60.952.630
+ Thuế, phí và lệ phí	5.926.559	5.926.559	6.374.931	6.374.931
+ CP dịch vụ mua ngoài	24.988.102	24.988.102	29.250.615	29.250.615
+ CP bằng tiền khác	790.706.427	790.706.427	1.079.298.898	1.079.298.898

8. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-		909.091	909.091
Cộng :	-	-	**909.091**	**909.091**

9. Chi phí khác (Mã số 32)

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
Cộng :	-	-	-	-

10. Thuế TNDN hiện hành

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.811.484.674**	**1.811.484.674**	**6.856.674.919**	**6.856.674.919**
+ *Lợi nhuận hoạt động ưu đãi*	*1.811.484.674*	1.811.484.674		-
+ *Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi*			*6.856.674.919*	6.856.674.919
- **Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế**	-		**(827.726.000)**	**(827.726.000)**
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)			*(908.726.000)*	(908.726.000)
+ Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ			*81.000.000*	81.000.000
- **Tổng thu nhập chịu thuế**	**1.811.484.674**	**1.811.484.674**	**6.028.948.919**	6.028.948.919

+ *Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi*	*1.811.484.674*	1.811.484.674	-	-
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động khơng ưu đãi	-	-	6.028.948.919	6.028.948.919
- Thu nhập miễn thuế	**1.811.484.674**	**1.811.484.674**		-
- Thuế TNDN	**-**	**-**	**1.205.789.784**	**1.205.789.784**
+ *Thuế TNDN được miễn*	-	-		-
+ Thuế TNDN hoạt động không ưu đãi (20%)		-	1.205.789.784	1.205.789.784
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	**-**	**-**	**1.205.789.784**	**1.205.789.784**
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**	**1.205.789.784**	**1.205.789.784**
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.811.484.674**	**1.811.484.674**	**5.650.885.135**	**5.650.885.135**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
- Chi phí nguyên vật liệu	348.641.395	348.641.395	399.560.045	399.560.045
- Chi phí nhân công	762.726.155	762.726.155	1.455.288.730	1.455.288.730
- Chi phí khấu hao TSCĐ	76.123.383	76.123.383	60.952.630	60.952.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.461.811.202	3.461.811.202	9.087.865.321	9.087.865.321
- Chi phí khác bằng tiền	1.252.806.976	1.252.806.976	1.525.480.039	1.525.480.039
Cộng :	**5.902.109.111**	**5.902.109.111**	**12.529.146.765**	**12.529.146.765**

12. Thông tin về các bên có liên quan

a. Các bên có liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Pisico Hà Thanh	Công ty được đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
- Công ty CP Pisico Hà Thanh (mua bán gỗ)	-	-	7.676.912.100	
- Công ty CP Pisico Hà Thanh (Thu cổ tức	-	778.908.000	908.726.000	

c. Số dư với các bên liên quan

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**

d. Thu nhập của Ban điều hành

	Năm 2026		Năm 2025	
	Quí 1	**Lũy kế**	**Quí 1**	**Lũy kế**
Tiền lương Người quản lý, kiểm soát viên	240.380.868	240.380.868	526.160.275	526.160.275

13. Số liệu so sánh

Biến động các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2026	Chênh lệch	Ghi chú
Tổng tài sản	95.277.825.172	103.241.236.210	7.963.411.038	
Phải thu khác	63.237.712	8.026.648.750	7.963.411.038	
Hàng tồn kho	85.194.422.474	-	(85.194.422.474)	
Tài sản sinh học	-	85.194.422.474	85.194.422.474	
Tổng nguồn vốn	95.277.825.172	103.241.236.210	7.963.411.038	
Phải trả ngắn hạn khac	169.596.141	5.941.722.691	5.772.126.550	
Nguồn kinh phí	(2.191.284.488)	-	2.191.284.488	

Giải thích biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Thực hiện quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty đã rà soát và thực hiện điều chỉnh việc phân loại, kết chuyển và trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm đầu năm 2026 nhằm bảo đảm phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Các biến động chủ yếu như sau:

1. Thứ nhất, theo quy định mới, Tài khoản 161 – Chi sự nghiệp và Tài khoản 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp không còn áp dụng. Vì vậy, Công ty đã thực hiện chuyển số dư liên quan sang các tài khoản phù hợp theo chế độ kế toán mới. Cụ thể:

- Chuyển sang Phải thu khác số tiền 7.963.411.038 đồng, làm chỉ tiêu "Phải thu khác" tăng từ 63.237.712 đồng lên 8.026.648.750 đồng.
- Chuyển sang Phải trả ngắn hạn khác số tiền 5.772.126.550 đồng, làm chỉ tiêu này tăng từ 169.596.141 đồng lên 5.941.722.691 đồng.
- Đồng thời xóa bỏ chỉ tiêu Nguồn kinh phí với số dư âm 2.191.284.488 đồng theo quy định mới.
- Việc chấm dứt theo dõi khoản "Nguồn kinh phí" và thực hiện phân loại lại công nợ đã làm tổng nguồn vốn tăng tương ứng 7.963.411.038 đồng, nhưng không làm phát sinh thêm nghĩa vụ tài chính mới, mà chỉ là điều chỉnh cách trình bày theo chuẩn mực kế toán hiện hành.

2. Thứ hai, đối với hoạt động sản xuất lâm nghiệp, theo quy định mới về kế toán tài sản sinh học, Công ty đã chuyển toàn bộ giá trị chi phí đầu tư rừng trồng đang phản ánh tại chỉ tiêu Hàng tồn kho sang chỉ tiêu Tài sản sinh học với số tiền 85.194.422.474 đồng.

Do đó:

- Chỉ tiêu Hàng tồn kho giảm từ 85.194.422.474 đồng xuống 0 đồng;
- Chỉ tiêu Tài sản sinh học tăng từ 0 đồng lên 85.194.422.474 đồng.
- Việc điều chỉnh này không làm thay đổi tổng giá trị tài sản, mà chỉ phản ánh lại đúng bản chất của rừng trồng là tài sản sinh học thay vì hàng tồn kho như trước đây.

Sau khi thực hiện các bút toán phân loại lại nêu trên:

- Tổng tài sản tăng từ 95.277.825.172 đồng lên 103.241.236.210 đồng;
- Tổng nguồn vốn tăng tương ứng từ 95.277.825.172 đồng lên 103.241.236.210 đồng.

Các biến động trên không làm thay đổi thực chất năng lực tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hay dòng tiền của Công ty, mà chủ yếu là điều chỉnh cách ghi nhận và trình bày số liệu theo quy định kế toán mới, giúp Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý và minh bạch hơn tình hình tài chính của Công ty.

Vân Canh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Lê Công Minh	Phạm Thị Quý Hương	Trần Nguyên Tú